

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 4 NĂM 2018**

**HẢI PHÒNG - NĂM 2018**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI**  
**Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>115,953,892,694</b>	<b>113,596,120,420</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>51,243,506,878</b>	<b>58,244,094,333</b>
1. Tiền	111		9,043,506,878	13,244,094,333
2. Các khoản tương đương tiền	112		42,200,000,000	45,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>11,592,800,000</b>	<b>3,954,900,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	967,760,500	967,760,500
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2.1	(674,960,500)	(612,860,500)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.2	11,300,000,000	3,600,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>51,034,002,436</b>	<b>46,384,282,170</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	49,529,058,070	41,251,906,562
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,151,852,648	5,773,269,312
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2,927,287,981	2,739,867,768
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(3,574,196,263)	(3,380,761,472)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1,368,243,094</b>	<b>3,251,917,831</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	1,368,243,094	3,251,917,831
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>715,340,286</b>	<b>1,760,926,086</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	670,641,742	447,803,414
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	121,832,605
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		44,698,544	1,191,290,067
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>131,945,021,928</b>	<b>134,598,010,211</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>25,114,770,139</b>	<b>32,903,430,411</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		24,553,304,639	31,036,813,597
2. Phải thu dài hạn khác	216		561,465,500	1,866,616,814
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.14</b>	<b>36,625,241,317</b>	<b>36,355,644,771</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		33,498,157,986	36,355,644,771
- Nguyên giá	222		128,211,510,849	127,029,303,797
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(94,713,352,863)	(90,673,659,026)
2. Tài sản cố định vô hình	227		3,127,083,331	0
- Nguyên giá	228		3,200,000,000	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-72,916,669	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>48,287,511,557</b>	<b>42,287,570,127</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	48,287,511,557	42,287,570,127
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>16,824,944,284</b>	<b>17,661,481,220</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.3	5,400,000,000	5,400,000,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.3	33,594,424,002	33,594,424,002
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.3	(22,169,479,718)	(21,332,942,782)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5,092,554,631</b>	<b>5,389,883,682</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	5,092,554,631	5,381,417,085
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	268		0	8,466,597
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>247,898,914,622</b>	<b>248,194,130,631</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>100,353,022,262</b>	<b>102,454,720,990</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>47,448,362,349</b>	<b>50,113,084,401</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	17,331,726,953	16,430,959,013
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		753,362	322,890,348
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	676,174,004	4,347,657,638
4. Phải trả người lao động	314		4,925,958,301	138,358,610
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	857,722,187	727,319,337
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	0	64,145,454
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	23,656,027,542	28,081,754,001
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	0	0
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>52,904,659,913</b>	<b>52,341,636,589</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	52,904,659,913	52,341,636,589
2. Doanh thu chưa thực hiện	338			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>147,545,892,360</b>	<b>145,739,409,641</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.15	<b>147,545,892,360</b>	<b>145,739,409,641</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90,000,000,000	90,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20,000,000,000	20,000,000,000
3. Cổ phiếu quỹ	415		-20,000	(20,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		16,830,983,651	16,830,983,651
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20,714,928,709	18,908,445,990
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14,926,140,410	14,555,237,267
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,788,788,299	4,353,208,723
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>247,898,914,622</b>	<b>248,194,130,631</b>

Hải phòng, ngày 15 tháng 1 năm 2019

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Bùi Thị Thu Hà

Đâu Anh Dũng

Nguyễn Văn Dũng

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI**  
**Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay Q4/2018	Năm trước Q4/2017	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	63,332,679,014	50,737,178,350	236,398,886,600	211,293,215,551
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01-02)	10	VI.1	63,332,679,014	50,737,178,350	236,398,886,600	211,293,215,551
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	58,698,816,261	47,873,946,481	217,211,458,333	197,444,504,326
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11)	20		4,633,862,753	2,863,231,869	19,187,428,267	13,848,711,225
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,757,485,383	220,702,914	3,760,093,270	3,372,111,051
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	912,769,871	1,887,348	948,863,468	392,653,867
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		0	0		0
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	314,990,269	0	780,071,765	603,605,457
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	4,416,651,070	2,563,754,191	14,383,402,914	12,259,945,556
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		1,746,936,926	518,293,244	6,835,183,390	3,964,617,396
11. Thu nhập khác	31	VI.7	198,964,221	549,749,750	597,057,411	1,899,045,776
12. Chi phí khác	32	VI.8	119,325,316	428,838,758	539,430,428	888,770,917
13. Lợi nhuận khác ( 40 = 31 -32 )	40		79,638,905	120,910,992	57,626,983	1,010,274,859
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 )	50		1,826,575,831	639,204,236	6,892,810,373	4,974,892,255
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		209,811,190	127,840,847	1,095,555,477	62,989,347
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				8,466,597	558,694,185
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 -51 -52 )	60		1,616,764,641	511,363,389	5,788,788,299	4,353,208,723
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9			643	484

Hải phòng, ngày 15 tháng 1 năm 2019

Lập biểu

Bùi Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Đặng Anh Dũng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI**

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ** (Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		251,333,780,072	260,715,376,443
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(215,009,555,331)	(206,771,066,812)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20,974,260,079)	(26,128,448,234)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		26,475,722,697	35,396,921,453
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(50,601,952,981)	(46,941,380,349)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(8,776,265,622)</b>	<b>16,271,402,501</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(532,969,110)	(1,785,633,508)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		585,600,000	1,824,800,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(31,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			31,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,081,013,541	1,739,237,316
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>3,133,644,431</b>	<b>1,778,403,808</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,330,118,805)	(3,254,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(1,330,118,805)</b>	<b>(3,254,000,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 40 + 30 + 20)</b>	50		<b>(6,972,739,996)</b>	<b>14,795,806,309</b>

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58,244,094,333	43,448,521,804
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(27,847,459)	(233,780)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		51,243,506,878	58,244,094,333

Hải phòng, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Bùi Thị Thu Hà

Đâu Anh Dũng

Nguyễn Văn Dũng

## **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI**

*Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng báo cáo tài chính đính kèm.

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê kho bãi, văn phòng;
- Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ logistics;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, khai thuê hải quan, kinh doanh xăng dầu;
- Dịch vụ cho thuê container.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại TP. Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại tỉnh Quảng Ninh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại TP. Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

### **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND” ) được dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện .

## **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI**

*Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các nghiệp vụ kinh tế phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh: Bao gồm các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) có thể bao gồm cả công cụ tài chính không được chứng khoán hóa như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác.

c. Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI**

*Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty mẹ ảnh hưởng đáng kể mà không phải hình thức Công ty con hay công ty liên doanh (Thông thường là các công ty mà công ty mẹ sở hữu từ 20 đến 50% quyền biểu quyết)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận phát sinh từ các khoản đầu tư này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở thông báo phân phối lợi nhuận từ các công ty này.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

f. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập cho việc giảm giá trị các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc mức dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm Chi phí mua, chế biến và các chi phí khác nếu có để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

*Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*  
trong lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07
Tài sản cố định khác	03 – 07

### 8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thi công mặt bằng bãi container, và các chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí thuê đất trả trước một lần cho nhiều năm được phân bổ theo thời hạn thuê đất.

### 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

#### 10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện giá gốc trên báo cáo tài chính.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của cổ đông
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI**

*Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*

- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Điều lệ và NQ của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

**Doanh thu bán hàng:** Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Doanh thu tài chính:** Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được hạch toán trong kỳ báo cáo đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán và thuế, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI  
 Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		Cuối quý		Đầu năm	
- Tiền mặt		755,025,879		897,120,926	
- Tiền gửi ngân hàng		8,288,480,999		12,346,973,407	
- Các khoản tương đương tiền		42,200,000,000		45,000,000,000	
<b>Cộng</b>		<b>51,243,506,878</b>		<b>58,244,094,333</b>	
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>					
<b>2.1. Chứng khoán kinh doanh</b>		Cuối quý		Đầu năm	
- Chứng khoán kinh doanh		967,760,500		967,760,500	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-674,960,500		-674,960,500	
<b>Cộng</b>		<b>292,800,000</b>		<b>292,800,000</b>	
<b>2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		Cuối quý		Đầu năm	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 1 năm	11,300,000,000	11,300,000,000	3,600,000,000	3,600,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>11,300,000,000</b>	<b>11,300,000,000</b>	<b>3,600,000,000</b>	<b>3,600,000,000</b>	
<b>2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>		Cuối quý		Đầu năm	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	
Đầu tư vào công ty liên kết	5,400,000,000		3,600,000,000		
Công ty CP dịch vụ hàng hải Hải Âu (*)	5,400,000,000	0	3,600,000,000	0	
Đầu tư vào đơn vị khác	33,594,424,002	21,332,942,782	33,594,424,002	20,999,702,169	
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines (*)	33,594,424,002	21,332,942,782	33,594,424,002	20,999,702,169	

(\*) Công ty góp vốn vào Công ty CP dịch vụ hàng hải Hải Âu với tỷ lệ vốn góp là 24% vốn điều lệ.

(\*) Công ty góp vốn vào Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines với tỷ lệ vốn góp là 11,35% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI  
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**V.2.1 (a) Chi tiết chứng khoán kinh doanh**

Cổ phiếu	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP vận tải biển Vinaship	15,000	272,760,500	256,260,500	15,000	272,760,500	251,460,500
Công ty CP vận tải biển Việt Nam	10,000	195,000,000	178,700,000	10,000	195,000,000	161,400,000
Công ty CP Vinalines Logistics	50,000	500,000,000	240,000,000	50,000	500,000,000	200,000,000
<b>Cộng</b>		<b>967,760,500</b>	<b>674,960,500</b>		<b>967,760,500</b>	<b>612,860,500</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI  
 Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng  
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**14b. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Giá trị chuyển nhượng sử dụng đất cây xăng hàng hải tại huyện Châu Đức Bà Rịa Vũng Tàu	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	0	0
Mua trong năm	3,200,000,000	3,200,000,000
Thanh lý, nhượng bán	0	0
Số cuối kỳ	3,200,000,000	3,200,000,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	0	0
Khấu hao trong năm	72,916,669	72,916,669
Thanh lý, nhượng bán	0	0
Số dư cuối kỳ	72,916,669	72,916,669
<b>Giá trị còn lại</b>		
- Số dư đầu kỳ	0	0
- Số dư cuối kỳ	3,127,083,331	3,127,083,331

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI  
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 20 18

14. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	76,330,039,693	23,891,263,328	23,983,973,356	336,674,853	2,487,352,567	127,029,303,797
Mua trong năm	927,916,573		934,450,181		268,258,400	2,130,625,154
Thanh lý, nhượng bán	126,387,574				822,030,528	948,418,102
<b>Số cuối kỳ</b>	77,131,568,692	23,891,263,328	24,918,423,537	336,674,853	1,933,580,439	128,211,510,849
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	52,601,970,744	23,659,314,747	12,434,201,901	317,924,853	1,660,246,781	90,673,659,026
Khấu hao trong năm	2,172,021,987	231,948,581	1,878,915,886	18,750,000	225,321,124	4,526,957,578
Thanh lý, nhượng bán	111,474,696				375,789,045	487,263,741
<b>Số dư cuối kỳ</b>	54,662,518,035	23,891,263,328	14,313,117,787	336,674,853	1,509,778,860	94,713,352,863
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Số dư đầu kỳ	23,728,068,949	231,948,581	11,549,771,455	18,750,000	827,105,786	36,355,644,771
- Số dư cuối kỳ	22,469,050,657	0	10,605,305,750	0	423,801,579	33,498,157,986

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI**  
 Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. Phải thu khách hàng	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	<b>49,529,058,070</b>		<b>41,251,906,562</b>	
Trong đó chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm 10% tổng thu khách hàng trở lên	15,431,189,331		16,392,073,705	
Công ty TNHH cảng Phước Long	6,594,973,141		6,581,956,115	
Công ty ô tô Toyota Việt nam	7,588,351,190		6,582,658,390	
Cty CP phân bón dầu khí Cà Mau	1,247,865,000		3,227,459,200	
Các khoản phải thu khách hàng khác	34,097,868,739		24,859,832,857	
b. Phải thu khách hàng dài hạn				
<b>4. Phải thu khác</b>	<b>Cuối quý</b>		<b>Đầu năm</b>	
a. Ngắn hạn	<b>2,927,287,981</b>		<b>2,739,867,768</b>	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	905,390,000		200,250,000	
Phải thu về tiền lãi Ngân hàng	263,074,339		143,040,778	
Các khoản chi hộ	131,437,453		574,308,162	
Phải thu của người lao động	632,263,824		1,047,140,710	
Các khoản phải thu khác	995,122,365		775,128,118	
b. Dài hạn	<b>561,465,500</b>		<b>1,866,616,814</b>	
Ký quỹ, ký cược	561,465,500		1,166,105,500	
Khác			700,511,314	
c. Trả trước cho người bán dài hạn	<b>24,553,304,639</b>		<b>31,036,813,597</b>	
Công ty CP địa ốc 10	24,553,304,639		30,886,813,597	
Khác			150,000,000	
<b>5. Nợ xấu</b>	<b>Cuối quý</b>		<b>Đầu năm</b>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	<b>4,067,497,320</b>	<b>0</b>	<b>3,631,698,912</b>	<b>250,937,440</b>
Công ty CP vận tải container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	1,661,053,069		1,861,053,069	
Công ty CP đường sắt phía Nam	965,489,991		965,489,991	46,206,001
Công ty CP nhựa Tân Hóa	262,027,503		262,027,503	
Các khách hàng khác	1,178,926,757		543,128,349	204,731,439
<i>Trong đó: Dự phòng phải thu khó đòi:</i>	<i>3,574,196,263</i>		<i>3,380,761,472</i>	
<b>6. Hàng tồn kho</b>	<b>Cuối quý</b>		<b>Đầu năm</b>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường			1,514,115,636	
Nguyên liệu, vật liệu	883,181,604		1,442,812,047	
Hàng hóa	417,814,490		294,990,148	
Công cụ, dụng cụ	67,247,000			
Hàng gửi đi bán				
Cộng	<b>1,368,243,094</b>		<b>3,251,917,831</b>	



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI**  
**Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*

**7. Tài sản dở dang dài hạn**

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang				
Cộng				
b. Xây dựng cơ bản dở dang				
Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình (*)	35,170,749,872		31,322,087,746	
Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A	12,468,958,654		9,867,668,139	
Dự án ICD Phuoc Long	647,803,031		340,151,516	
05 xe đầu kéo			757,662,726	
Cộng	<b>48,287,511,557</b>		<b>42,287,570,127</b>	

**8. Chi phí trả trước**

	Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn	<b>670,641,742</b>	<b>447,803,414</b>
Hoạt động vận tải	309,448,151	325,656,942
Hoạt động khai thác bãi	105,510,515	122,146,472
Khác	255,683,076	
b. Dài hạn	<b>5,092,554,631</b>	<b>5,381,417,085</b>
Giá trị quyền sử dụng đất (*)	4,293,856,389	4,385,377,345
Sửa chữa bãi Chùa Vẽ	607,880,838	610,664,665
Chi phí CCDC tại bãi Nam Hòa		385,375,075
Khác	190,817,404	

**9. Phải trả người bán**

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả n	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	<b>17,331,726,953</b>	<b>17,331,726,953</b>	<b>16,430,959,013</b>	<b>16,430,959,013</b>
Cty TNHH khai thác container Việt Nam	8,797,079,667	8,797,079,667	6,948,264,667	6,948,264,667
Cty CP vận tải Sa Hi Hải Giang	179,723,240	179,723,240	1,995,151,463	1,995,151,463
Phải trả các đối tượng khác	8,354,924,046	8,354,924,046	7,487,542,883	7,487,542,883

**10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp	Số cuối năm
a. Phải nộp	<b>4,347,657,638</b>	<b>10,139,212,433</b>	<b>13,810,696,067</b>	<b>676,174,004</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	235,971,697	4,775,639,679	4,609,166,248	402,445,128
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0			0
Thuế xuất, nhập khẩu	0			0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	90,715,657		90,715,657
Thuế thu nhập cá nhân	5,410,000	45,765,539	15,434,977	35,740,562
Thuế đất phi nông nghiệp, tiền thuê đất, thuế nhà đất	4,013,126,873	4,079,684,987	8,072,811,860	20,000,000
Các loại thuế khác	93,149,068	1,147,406,571	1,113,282,982	127,272,657
b. Phải thu	<b>1,191,290,067</b>	<b>1,331,133,085</b>	<b>184,541,562</b>	<b>44,698,544</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,137,756,499	1,137,756,500	1	0
Thuế thu nhập cá nhân	53,533,568	193,376,585	184,541,561	44,698,544

**11. Chi phí phải trả**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI**  
**Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*

	Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn	<b>857,722,187</b>	<b>727,319,337</b>
Chi phí khai thác bãi	441,921,582	478,357,745
Chi phí hoạt động giao nhận		
Chi phí hoạt động vận tải	114,039,133	2,430,999
Chi phí hoạt động cấp dầu		1
Chi phí phải trả khác	301,761,472	246,530,592
b. Dài hạn	<b>0</b>	<b>0</b>

**12. Phải trả khác**

	Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn	<b>23,656,027,542</b>	<b>28,081,754,001</b>
Kinh phí công đoàn	200,959,717	213,705,470
Nhận đặt cọc theo hợp đồng hợp tác KD	20,000,000,000	20,000,000,000
Thù lao HĐQT phải trả	204,000,000	18,000,000
Tiền lãi HĐ hợp tác KD phải trả Cty An Phát	694,463,304	360,604,310
Các khoản nhận ký quỹ, ký cược	905,390,000	595,000,000
Các khoản thu hộ		126,500,000
Phải nộp NN lợi nhuận khai thác bãi theo QĐ thanh tra TP HCM	0	6,659,153,449
Cổ tức phân phối	1,377,000,000	
Phải trả, phải nộp khác	274,214,521	108,790,772
b. Dài hạn	<b>52,904,659,913</b>	<b>52,341,636,589</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	202,000,000	157,000,000
Khoản góp vốn của CBCNV thực hiện dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình (*)	43,977,775,000	43,977,775,000
Lãi tiền gửi dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình	8,724,884,913	8,206,861,589

**13. Doanh thu chưa thực hiện**

	Cuối quý	Đầu năm
Doanh thu nhận trước	0	64,145,455
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>64,145,455</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI**  
 Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**15. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2		3	5	6
Số dư đầu năm trước	90,000,000,000	20,000,000,000	(20,000)	16,830,983,651	14,625,328,323	141,456,291,974
Lãi trong năm trước					4,353,208,723	4,353,208,723
PB vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(28,982,482)	(28,982,482)
Khác					(41,108,574)	(41,108,574)
Số dư đầu năm nay	90,000,000,000	20,000,000,000	(20,000)	16,830,983,651	18,908,445,990	145,739,409,641
Lãi trong năm nay					5,788,788,299	5,788,788,299
Trích quỹ PL, BĐH quản lý					(1,282,306,180)	(1,282,306,180)
Chi cổ tức bằng tiền mặt 2017					(2,699,999,400)	(2,699,999,400)
Số dư cuối năm	90,000,000,000	20,000,000,000	(20,000)	16,830,983,651	20,714,928,709	147,545,892,360

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	45,900,000,000	45,900,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	44,100,000,000	44,100,000,000
<b>Cộng</b>	<b>90,000,000,000</b>	<b>90,000,000,000</b>

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,000,000	9,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,000,000	9,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	9,000,000	9,000,000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2	2
+ Cổ phiếu phổ thông	2	2
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,999,998	8,999,998
+ Cổ phiếu phổ thông	8,999,998	8,999,998

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ

e - Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	16,830,983,651	16,830,983,651

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI  
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	86,708,340,094	56,281,843,999
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	149,690,546,506	155,011,371,552
<b>Cộng</b>	<b>236,398,886,600</b>	<b>211,293,215,551</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán	84,048,111,427	53,314,505,923
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	133,163,346,906	144,129,998,403
<b>Cộng</b>	<b>217,211,458,333</b>	<b>197,444,504,326</b>
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,326,446,826	1,265,995,132
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,385,000,000	1,998,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	43,396,444	74,023,540
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	5,250,000	32,250,000
<b>Cộng</b>	<b>3,760,093,270</b>	<b>3,370,268,672</b>
5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	50,226,532	87,061,030
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	898,636,936	303,740,613
- Chi phí tài chính khác		9,845
<b>Cộng</b>	<b>948,863,468</b>	<b>390,811,488</b>
6. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	457,818,182	1,248,973,304
- Các khoản khác	139,239,229	650,072,472
<b>Cộng</b>	<b>597,057,411</b>	<b>1,899,045,776</b>
7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	474,300,849	413,699,392
- Các khoản bị phạt		6,645,694
- Các khoản khác	65,129,579	468,425,831
<b>Cộng</b>	<b>539,430,428</b>	<b>888,770,917</b>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	14,383,402,914	12,259,945,556

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI**  
 Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Các chi phí nhân viên quản lý	9,930,335,760	6,273,956,740
- Chi phí đồ dùng VP	217,049,610	216,753,361
- Chi phí khấu hao	426,774,828	434,202,452
- Chi phí khác	3,809,242,716	5,335,033,003
<b>b. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>780,071,765</b>	<b>603,605,457</b>
- Các chi phí bán hàng khác	780,071,765	603,605,457
<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7,422,977,571	7,409,277,223
- Chi phí nhân công	17,060,143,460	18,118,487,924
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,166,248,163	4,966,096,960
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	188,562,089,139	166,950,642,219
<b>Cộng</b>	<b>217,211,458,333</b>	<b>197,444,504,326</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế	1,095,555,477	62,989,347
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	8,466,597	558,694,185
<b>Cộng</b>	<b>1,104,022,074</b>	<b>621,683,532</b>

**VII. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Nguyên tệ	Quy đổi VNĐ	Nguyên tệ	Quy đổi VNĐ
USD	30,992.15	716,111,699	131,469.47	2,983,471,511

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Thông tin về các bên liên quan

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty và các bên liên quan

Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng hải  
 Cổ tức phải trả

Kỳ này Kỳ trước

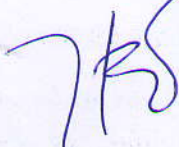
2,699,999,400 0

Hải phòng, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Bùi Thị Thu Hà

Đâu Anh Dũng

Nguyễn Văn Dũng